

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1125/2026/DS-PT

Ngày: 02/6/2026

*“V/v Tranh chấp yêu cầu tuyên
vô hiệu hợp đồng ủy quyền; yêu
cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất; yêu cầu tuyên vô hiệu
hợp đồng chuyển nhượng quyền sử
dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Cương

Các Thẩm phán:

1. Bà Phan Thị Tú Oanh

2. Ông Trương Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Cao Hoàng Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02/6/2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 695/2026/DSPT ngày 07 tháng 04
năm 2026, về việc: *“Tranh chấp yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng ủy quyền; yêu
cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất”*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1581/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa
án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2416/2026/QĐPT-DS
ngày 14/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6766/2026/QĐ-PT ngày
12/5/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1966;

Địa chỉ: **Số A Đường số D, ấp F, xã C (xã P, huyện C cũ), Thành phố Hồ
Chí Minh.**

1.2. Ông **Lê Văn P**, sinh năm 1976;

1.3. Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1978;

1.4. Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1967;

1.5. Bà **Lê Thị Út N**, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: **Số A Đường số D, ấp F, xã C (xã P, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

1.6. Bà **Lê Thị P1**, sinh năm 1952;

Địa chỉ: **Số H Đường số D, ấp F, xã C (xã P, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

2. Bị đơn: Ông **Lê Hữu P2**, sinh năm 1995;

Địa chỉ: **Số D, Đường số A, ấp C, xã P (xã T, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Lê Thị Thu Đ**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: **Số A, L, phường B (Phường C, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Ngọc T1**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: **Số I Hòa Bình, phường P, quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh.**

3.2. Ông **Nguyễn Thanh P3**, sinh năm 1970;

3.3. Bà **Trần Thị H1**, sinh năm 1972;

3.4. Ông **Nguyễn Thanh P4**, sinh năm 1997;

3.5. Bà **Nguyễn Thị Trâm A**, sinh năm 2005;

Cùng địa chỉ: **Số H đường D, ấp F, xã C (xã P, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

3.6. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1972;

3.7. Anh **Lê Thanh T2**, sinh năm 1992;

3.8. Anh **Lê Minh T3**, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: **Số A đường D, ấp F, xã C (xã P, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

3.9. Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1945;

3.10. Bà **Bùi Thị Kim S**, sinh năm 1976;

3.11. Ông **Lê Hữu N2**, sinh năm 2005;

3.12. Cháu **Lê Hữu N3**, sinh năm 2012;

Cùng địa chỉ: **Số A đường D, ấp F, xã C (xã P, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện hợp pháp của cháu **Lê Hữu N3**, sinh năm 2012: Ông **Lê Văn P**, sinh năm 1976 và bà **Bùi Thị Kim S**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: **Số A đường D, ấp F, xã C (xã P, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

3.13. Bà **Lê Thị D**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: **Tổ H, ấp F, xã C (xã P, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

3.14. Bà **Lê Thị H2**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: **Tổ H, ấp F, xã C (xã P, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

3.15. Bà **Lê Thị P5**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: **Tổ H, ấp F, xã C (xã P, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

3.16. **Văn phòng C1** (tên cũ: **Văn phòng C2**);

Địa chỉ: **Số A, Tỉnh lộ 8, Khu phố B, xã T (thị trấn C, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

3.17. **Văn phòng C3**;

Địa chỉ: **Số D, Tỉnh lộ 8, ấp C, xã C (xã P, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị Thu Đ.**

(Phiên tòa có mặt: bà **Lê Thị C**, ông **Lê Văn P**, bà **Lê Thị H**, bà **Lê Thị H2**, bà **Nguyễn Thị Ngọc T1**. Các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện, Đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Lê Thị C** cùng các đồng nguyên đơn ông **Lê Văn P**, bà **Lê Thị H**, bà **Lê Thị P1**, ông **Lê Văn T** và bà **Lê Thị Út N** trình bày:*

Ngày 04/4/2023, giữa bà **Lê Thị C** và ông **Lê Hữu P2** làm giấy vay tiền, bà **C** vay của ông **P2** số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 2%/tháng. Bà **C** có thể chấp cho ông **Lê Hữu P2** bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 717515, số vào sổ cấp GCN: CH006947 do bà **Lê Thị C** đứng tên, đất thuộc thửa 199 tờ bản đồ số 3, bộ địa chính **xã P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh)**, hai bên thỏa thuận trong 08 tháng ông **P2** sẽ trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **C**.

Ngày 04/4/2023, giữa bà **C** và ông **Lê Hữu P2** có lập Hợp đồng ủy quyền số công chứng 001240/HĐGD-HĐUQ tại **Văn phòng C3** đối với thửa đất trên làm tài sản thế chấp để vay số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Theo giấy vay tiền, đến tháng 8/2023 ông **P2** cho bà **C** lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà **C** đã liên lạc với ông **P2** để trả tiền và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về nhưng không liên lạc được ông **P2**. Nhưng ông **P2** đã dùng Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đó bán cho bà Lê Thị Thu Đ ngày 09/5/2023 với số tiền là 3.000.000.000đ (Ba tỉ đồng) tại Văn phòng C2.

Trong ngày 02/8/2023, gia đình anh em bà C thấy một số người tới gia đình anh em bà C nói cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền là 5.000.000.000đ (Năm tỉ đồng) thì bà C mới phát hiện ra ông P2 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của gia đình bà C.

Ngày 07/8/2023, gia đình anh em bà C nhờ một người quen hẹn ông P2 lên Văn phòng C2 để cầm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền là 5.000.000.000đ (Năm tỉ đồng). Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 07/8/2023, bà C có gặp bà Lê Thị Thu Đ và ông Lê Hữu P2 tại Văn phòng C2, hai bên có xảy ra tranh chấp cự cãi. Ông P2 bỏ chạy nhưng gia đình bà C giữ ông P2 lại và mời Công an thị trấn C đến giải quyết về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhưng sau đó Công an thị trấn C đã cho bà Đ về trước, còn ông P2 thì ở lại.

Trước sự liều lĩnh, hung hăng, ngang ngược của ông P2, nay bà C cùng các đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 001240/HĐGD-HĐUQ lập ngày 04/4/2023 giữa bà Lê Thị C và ông Lê Hữu P2 tại Văn phòng C3 vô hiệu;

Yêu cầu ông Lê Hữu P2 trả lại cho bà C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CO 717515, sổ vào sổ cấp GCN: CH06947 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/7/2019 do bà C đứng tên; bà C đồng ý trả lại cho ông P2 số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định;

Yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) đối với phần đất diện tích 4424,9m², thuộc thửa số 199, tờ bản đồ số 3, bộ địa chính xã P, huyện C giữa ông Lê Hữu P2 với bà Lê Thị Thu Đ, theo Hợp đồng công chứng số: 008285 ngày 08/5/2023 tại Văn phòng C2.

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Lê Thị Thu Đ.

Hiện nay trên phần đất nêu trên có rất nhiều người sinh sống, trên đất có 4 căn nhà của: Ông Lê Văn P, bà Lê Thị P1, Lê Văn T, bà Lê Thị H và bà Lê Thị Út N. Mỗi nhà có nhiều nhân khẩu. Phần đất trên là của các gia đình đang sinh sống trên đất, bà chỉ là người đứng tên giữ.

Bà đã trả tiền lãi cho ông P2 tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8 năm 2023; tháng 9 năm 2023 bà ngưng không trả lãi vì bà C không liên lạc được với ông P2. Bà C đồng ý trả cho ông P2 tiền gốc 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định từ tháng 9/2023 đến nay. Đối với phần tiền lãi bà C đã trả cho ông P2, bà C không có yêu cầu gì.

* Các đồng nguyên đơn ông Lê Văn P, bà Lê Thị H, ông Lê Văn T, bà Lê Thị Út N cùng trình bày:

Ông **Lê Văn P**, bà **Lê Thị H**, ông **Lê Văn T**, bà **Lê Thị Út N** đều thống nhất với ý kiến của bà **Lê Thị C**.

** Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông **Lê Hữu P2** vắng mặt không rõ lý do nên không có lời khai của ông **P2**.*

** Tại Bản tự khai ngày 12/9/2023 và Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 22/02/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị Thu Đ** và ông **Đỗ H3** là người đại diện theo ủy quyền của bà **Đ** cùng trình bày:*

Ngày 08/5/2023, bà **Lê Thị Thu Đ** có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) thửa đất số 199 tờ bản đồ số 3 tại **xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh**, diện tích 4.424,9m² căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CO 717511, số vào sổ cấp GCN: CH 06947 do **Ủy ban nhân dân huyện C** cấp ngày 31/7/2019, bên chuyển nhượng là ông **Lê Hữu P2** (đại diện cho bà **Lê Thị C** theo Hợp đồng ủy quyền số: 001240 ngày 04/4/2023 do **Văn phòng C3**, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận) theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 008285 ngày 08/5/2023 do **Văn phòng C2** chứng nhận ngày 08/5/2023. Giá chuyển nhượng là 3.000.000.000đ (Ba tỉ đồng). Bà **Đ** đã thanh toán đủ cho bên chuyển nhượng số tiền nêu trên sau khi ký hợp đồng công chứng và nhận giấy tờ về quyền sử dụng đất.

Bà **Đ** không đồng ý việc yêu cầu tuyên vô hiệu và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của nguyên đơn, bởi lẽ: Tại thời điểm chuyển nhượng, Hợp đồng ủy quyền giữa ông **P2** và bà **C** là còn hiệu lực và hình thức, nội dung hợp đồng ủy quyền đúng theo quy định. Do đó việc ông **P2** đại diện cho bà **C** ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho bà là hợp pháp. Đề nghị ông **P2** và bà **C** tiếp tục thực hiện hợp đồng. Do đó, bà **Đ** không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà **Lê Thị C** và ông **Lê Hữu P2** tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 008285 lập ngày 08/5/2023 tại **Văn phòng C2** giữa bà **Lê Thị Thu Đ** và ông **Lê Hữu P2** (đại diện cho bà **Lê Thị C** theo Hợp đồng ủy quyền số: 001240 lập ngày 04/4/2023 tại **Văn phòng C3**).

- Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì buộc bà **Lê Thị C** và ông **Lê Hữu P2** phải liên đới trả cho bà **Đ** số tiền là 3.000.000.000đ (Ba tỉ đồng), ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Hiện nay bà **Đ** đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CO 717511, số vào sổ cấp GCN: CH 06947 do **Ủy ban nhân dân huyện C** cấp cho bà **Lê Thị C** ngày 31/7/2019.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Thanh P3**, bà **Trần Thị H1**, ông **Nguyễn Thanh P4**, bà **Nguyễn Thị Trâm A**, bà **Nguyễn Thị L**, ông **Lê Thanh T2**, ông **Lê Minh T3**, bà **Nguyễn Thị N1**, bà **Bùi Thị Kim S**, ông **Lê***

Hữu N2, bà **Lê Thị D**, bà **Lê Thị H2**, bà **Lê Thị P5** đều có lời khai thống nhất với lời trình bày của phía nguyên đơn.

** Tại Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 29/8/2025, **Văn phòng C3** trình bày:*

Ngày 04/4/2023, **Văn phòng C3** có tiếp nhận yêu cầu công chứng hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất số 199 tờ bản đồ số 3 tại **xã P, huyện C** với nội dung ủy quyền “Bà **Lê Thị C** ủy quyền cho ông **Lê Hữu P2** đại diện thay mặt mình toàn quyền chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp ...” đối với toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất nêu trên với thời hạn ủy quyền là 10 năm.

Sau khi thẩm tra hồ sơ, công chứng viên đã thực hiện đúng, đầy đủ quy trình tiếp nhận và giải quyết công chứng hợp đồng như sau:

Tiếp nhận phiếu yêu cầu công chứng, yêu cầu các bên cung cấp giấy tờ về nhân thân, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi xem xét kỹ, thấy hồ sơ hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ cần thiết theo quy định của pháp luật, công chứng viên tiến hành soạn thảo hợp đồng. Trước khi tiến hành công chứng hợp đồng, công chứng viên đã giải thích toàn bộ nội dung, quyền lợi, nghĩa vụ cũng như trách nhiệm trước pháp luật các bên khi tham gia ký kết hợp đồng này và cũng tiến hành tra cứu ngăn chặn trên trang thông tin ngăn chặn của Sở Tư pháp và không thấy có dấu hiệu tài sản bị ngăn chặn.

Các bên tham gia hợp đồng đã đọc toàn bộ hợp đồng và đồng ý toàn bộ nội dung hợp đồng. Các bên khẳng định việc giao kết hợp đồng ủy quyền là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc.

Trước khi các bên ký vào 03 bản hợp đồng chính thức, công chứng viên hỏi kỹ các bên một lần nữa và các bên trả lời là đã hiểu rõ nội dung hợp đồng, hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ cũng như trách nhiệm trước pháp luật của các bên.

Như vậy công chứng viên đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về công chứng hợp đồng giao dịch, đã tận tình giải thích lại toàn bộ nội dung, quyền lợi, nghĩa vụ cũng như trách nhiệm trước pháp luật các bên khi tham gia ký kết hợp đồng này.

** Tại bản tự khai ngày 15/5/2025, **Văn phòng C2** trình bày:*

Ngày 08/5/2023, ông **Lê Hữu P2** là người đại diện cho bà **Lê Thị C** theo Hợp đồng ủy quyền số: 001240 ngày 04/4/2023 tại **Văn phòng C3** cùng bà **Lê Thị Thu Đ** đã đến trụ sở **Văn phòng C2** chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với quyền sử dụng đất thửa 199, tờ bản đồ số 3, địa chỉ tại **xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Tại thời điểm công chứng, ông **P2**, bà **Đ** đã xuất trình đầy đủ giấy tờ pháp lý liên quan, đầy đủ năng lực hành vi dân sự và tinh thần hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, đồng ý ký tên, điền chỉ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước sự chứng kiến của công chứng viên. Công chứng viên đã chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên theo đúng trình tự thủ tục luật định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1581/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị C**, ông **Lê Văn P**, ông **Lê Văn T**, bà **Lê Thị P1**, bà **Lê Thị H** và bà **Lê Thị Út N**.

- Tuyên Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 001240/HĐGD-HĐUQ lập ngày 04/4/2023 giữa bà **Lê Thị C** với ông **Lê Hữu P2** đối với phần đất diện tích 4424,9m², thuộc thửa số 199, tờ bản đồ số 3, bộ địa chính xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh) tại Văn phòng C3 là vô hiệu.

- Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số công chứng: 008285 ngày 08/5/2023 tại Văn phòng C2, đối với phần đất diện tích 4424,9m², thuộc thửa số 199, tờ bản đồ số 3, bộ địa chính xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh) giữa ông **Lê Hữu P2** (đại diện cho bà **Lê Thị C** theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 001240/HĐGD-HĐUQ lập ngày 04/4/2023 giữa bà **Lê Thị C** và ông **Lê Hữu P2** tại Văn phòng C3) với bà **Lê Thị Thu Đ**, là vô hiệu.

- Buộc bà **Lê Thị Thu Đ** phải trả cho bà **Lê Thị C** bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CO 717515, số vào sổ cấp GCN: CH06947 do Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/7/2019 cho bà **Lê Thị C**.

Trường hợp bà **Đ** không trả cho bà **C** bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CO 717515, số vào sổ cấp GCN: CH06947 do Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà **C** ngày 31/7/2019, thì bà **C** được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

- Buộc bà **Lê Thị C** phải trả cho ông **Lê Hữu P2** số tiền 97.477.777đ (Chín mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông **P2** cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà **C** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà **Lê Thị Thu Đ** về việc buộc bà **Lê Thị C** và ông **Lê Hữu P2** tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 008285 lập ngày 08/5/2023 tại Văn phòng C2 giữa bà **Lê Thị Thu Đ** và ông **Lê Hữu P2** (đại diện cho bà **Lê Thị C** theo Hợp đồng ủy quyền số 001240 lập ngày 04/4/2023 tại Văn phòng C3); không chấp nhận yêu cầu của bà **Lê Thị Thu Đ** về việc buộc bà **Lê Thị C** phải liên đới cùng ông **Lê Hữu P2** trả cho bà **Lê Thị Thu Đ** số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỉ đồng).

3. Buộc ông **Lê Hữu P2** phải có trách nhiệm trả cho bà **Lê Thị Thu Đ** số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỉ đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà **Đ** cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông **P2** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 09/10/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị Thu Đ** nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị Thu Đ**.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

*Người kháng cáo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị Thu Đ** có người đại diện theo ủy quyền là bà **Nguyễn Thị Ngọc T1** trình bày:* Bà **Đ** đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và quyết định của cấp sơ thẩm về việc tuyên Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 001240/HĐGD-HĐUQ lập ngày 04/4/2023 giữa bà **Lê Thị C** với ông **Lê Hữu P2** và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số công chứng: 008285 ngày 08/5/2023 giữa ông **Lê Hữu P2** (đại diện cho bà **Lê Thị C**) với bà **Lê Thị Thu Đ** là vô hiệu.

Bà **Lê Thị C** và đại diện theo ủy quyền của bà **Lê Thị Thu Đ** tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số công chứng: 008285 ngày 08/5/2023 giữa ông **Lê Hữu P2** (đại diện cho bà **Lê Thị C**) với bà **Lê Thị Thu Đ** và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các bên như sau:

Bà **Lê Thị C** có trách nhiệm trả cho bà **Lê Thị Thu Đ** số tiền 650.000.000 đồng, thời hạn thanh toán chậm nhất vào ngày 02/09/2026.

Ông **Lê Hữu P2** có trách nhiệm thanh toán cho bà **Lê Thị Thu Đ** số tiền còn lại là 2.350.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngay khi bà **C** thanh toán xong số tiền trên, bà **Lê Thị Thu Đ** trả cho bà **Lê Thị C** bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CO 717515, số vào sổ cấp GCN: CH06947 do Ủy ban nhân dân huyện **C**, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/7/2019 cho bà **Lê Thị C**.

Trường hợp bà **Đ** không trả cho bà **C** bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CO 717515, số vào sổ cấp GCN: CH06947 do Ủy ban nhân dân huyện **C**, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà **C** ngày 31/7/2019, thì bà **C** được quyền liên hệ cơ quan có thẩm

quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Do đó, Bà Đ thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để ghi nhận sự thỏa thuận của bà Lê Thị Thu Đ và bà Lê Thị C như trên. Các quyết định khác trong bản án sơ thẩm bà Đ không kháng cáo.

Nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày: Bà C và các đồng nguyên đơn khác đều thống nhất với ý kiến của bà Lê Thị Thu Đ về việc đề nghị sửa bản án sơ thẩm để ghi nhận sự thỏa thuận của bà C với bà Đ như trên. Đối với số tiền bà C thanh toán cho bà Đ, nếu bà C có tranh chấp với ông P2, bà C sẽ khởi kiện trong vụ kiện khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các bên tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm: Sửa Bản án sơ thẩm số 1581/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Lê Thị Thu Đ và bà Lê Thị C tại phiên tòa phúc thẩm về việc trả tiền và giao bản chính giấy chứng nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 29/9/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên Bản án số 1581/2025/DS-ST. Ngày 09/10/2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu Đ nộp đơn kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo của bà Đ trong thời hạn luật định và hợp lệ.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là “Tranh chấp yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng ủy quyền, yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”. Bất động sản và bị đơn đều tại xã P, huyện C nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ theo quy định Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị Thu Đ** nên căn cứ theo quy định tại Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Về những người tham gia tố tụng và sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn – bà **Lê Thị P1**, ông **Lê Văn T**, bà **Lê Thị Út N** ; bị đơn -ông **Lê Hữu P2**; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông **Nguyễn Thanh P3**, bà **Trần Thị H1**, ông **Nguyễn Thanh P4**, bà **Nguyễn Thị Trâm A**, bà **Nguyễn Thị L**, anh **Lê Thanh T2**, anh **Lê Minh T3**, bà **Nguyễn Thị N1**, bà **Bùi Thị Kim S**, anh **Lê Hữu N2**, bà **Lê Thị Kim D**, bà **Lê Thị P5**, **Văn phòng C2**, **Văn phòng C3** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025, Tòa án tiếp tục xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà **Lê Thị C** và bà **Nguyễn Thị Ngọc T1** là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị Thu Đ** tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số công chứng: 008285 ngày 08/5/2023 giữa ông **Lê Hữu P2** (đại diện cho bà **Lê Thị C**) với bà **Lê Thị Thu Đ** như sau:

Bà **Lê Thị C** có trách nhiệm trả cho bà **Lê Thị Thu Đ** số tiền 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn thanh toán chậm nhất vào ngày 02/9/2026.

Ông **Lê Hữu P2** có trách nhiệm thanh toán cho bà **Lê Thị Thu Đ** số tiền còn lại là 2.350.000.000đ (hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn thanh toán là ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngay khi bà **C** thanh toán xong số tiền trên, bà **Lê Thị Thu Đ** phải trả cho bà **Lê Thị C** bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CO 717515, số vào sổ cấp GCN: CH06947 do Ủy ban nhân dân huyện **C**, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/7/2019 cho bà **Lê Thị C**.

Trường hợp bà **Đ** không trả cho bà **C** bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CO 717515, số vào sổ cấp GCN: CH06947 do Ủy ban nhân dân huyện **C**, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà **C** ngày 31/7/2019, thì bà **C** được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Xét, sự thỏa thuận giữa các bên là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và không vi phạm điều cấm của pháp luật nên cấp phúc thẩm ghi nhận.

[2.2] Các quyết định khác của bản án đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Từ các nhận định trên, cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 1581/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của bà **Lê Thị C** và bà **Lê Thị Thu Đ** về việc trả tiền và bàn giao bản chính giấy chứng nhận như trên. Các quyết định khác của bản án được giữ nguyên.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà **Lê Thị Thu Đ** và bà **Lê Thị C** và giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên sửa án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà **C** phải nộp án phí có giá ngạch là 4.873.889 đồng đối với số tiền phải trả cho ông **P2** và án phí là 30.000.000 đồng đối với số tiền phải trả cho bà **Đ**. Tổng cộng là 34.873.889 đồng.

Ông **P2** phải nộp án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu tuyên hợp đồng ủy quyền vô hiệu và tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu. Tổng cộng là 600.000 đồng.

Ông **P2** phải nộp án phí có giá ngạch là 79.000.000 đồng đối với số tiền phải trả cho bà **Đ**.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà **Lê Thị Thu Đ** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. **H4** lại cho bà **Đ** số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị Thu Đ**. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 1581/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh để ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà **Lê Thị C** và bà **Lê Thị Thu Đ** về việc trả tiền và bàn giao bản chính giấy chứng nhận. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm vẫn được giữ nguyên. Cụ thể như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị C**, ông **Lê Văn P**, ông **Lê Văn T**, bà **Lê Thị P1**, bà **Lê Thị H** và bà **Lê Thị Út N**.

- Tuyên Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 001240/HĐGD-HĐUQ lập ngày 04/4/2023 giữa bà **Lê Thị C** với ông **Lê Hữu P2** đối với phần đất diện tích 4424,9m², thuộc thửa số 199, tờ bản đồ số 3, bộ địa chính xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh) tại Văn phòng C3 là vô hiệu.

- Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số công chứng: 008285 ngày 08/5/2023 tại Văn phòng C2, đối với phần đất diện tích 4424,9m², thuộc thửa số 199, tờ bản đồ số 3, bộ địa chính xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh) giữa ông **Lê Hữu P2** (đại diện cho bà **Lê Thị C** theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 001240/HĐGD-HĐUQ lập ngày 04/4/2023 giữa bà **Lê Thị C** và ông **Lê Hữu P2** tại Văn phòng C3) với bà **Lê Thị Thu Đ** là vô hiệu.

- Buộc bà **Lê Thị C** phải trả cho ông **Lê Hữu P2** số tiền 97.477.777đ (chín mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông **P2** cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà **C** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà **Lê Thị Thu Đ** về việc buộc bà **Lê Thị C** và ông **Lê Hữu P2** tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 008285 lập ngày 08/5/2023 tại Văn phòng C2 giữa bà **Lê Thị Thu Đ** và ông **Lê Hữu P2** (đại diện cho bà **Lê Thị C** theo Hợp đồng ủy quyền số: 001240 lập ngày 04/4/2023 tại Văn phòng C3); không chấp nhận yêu cầu của bà **Lê Thị Thu Đ** về việc buộc bà **Lê Thị C** phải liên đới cùng ông **Lê Hữu P2** trả cho bà **Lê Thị Thu Đ** số tiền 3.000.000.000đ (ba tỉ đồng).

Ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà **Lê Thị C** và bà **Lê Thị Thu Đ** về việc giao nhận tiền và trả lại giấy chứng nhận như sau:

Bà **Lê Thị C** có trách nhiệm trả cho bà **Lê Thị Thu Đ** số tiền 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn thanh toán chậm nhất vào ngày 02/9/2026.

Ông **Lê Hữu P2** có trách nhiệm thanh toán cho bà **Lê Thị Thu Đ** số tiền còn lại là 2.350.000.000đ (hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn thanh toán là ngày khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngay khi bà **C** thanh toán xong số tiền trên, bà **Lê Thị Thu Đ** có trách nhiệm trả cho bà **Lê Thị C** bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CO 717515, số vào sổ cấp GCN: CH06947 do Ủy ban nhân dân huyện **C**, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/7/2019 cho bà **Lê Thị C**.

Trường hợp bà **Đ** không trả cho bà **C** bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CO 717515, số vào sổ cấp GCN: CH06947 do Ủy ban nhân dân huyện **C**, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà **C** ngày 31/7/2019, thì bà **C** được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bà **Lê Thị C**, ông **Lê Hữu P2** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thì bà **Lê Thị C**, ông **Lê Hữu P2** còn phải trả cho bà **Lê Thị Thu Đ** số tiền lãi trên số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện chịu nên không xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **Lê Thị C**, ông **Lê Văn P**, ông **Lê Văn T**, bà **Lê Thị P1**, bà **Lê Thị H**, bà **Lê Thị Ut N** không phải nộp án phí do yêu cầu được chấp nhận.

H4 số tiền tạm ứng án phí sau đây cho nguyên đơn gồm các ông, bà: **Lê Thị C**, **Lê Văn P**, **Lê Thị H**, **Lê Thị P1**, **Lê Thị Ut N**: 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0017976 ngày 09/8/2023, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0017975 ngày 09/8/2023, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0017988 ngày 15/8/2023, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0017989 ngày 15/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Bà **Lê Thị C** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 34.873.889đ (ba mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm tám mươi chín đồng).

Ông **Lê Hữu P2** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 79.600.000đ (bảy mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

Bà **Lê Thị Thu Đ** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà **Đ** đã nộp là 46.000.000đ (bốn mươi sáu triệu đồng) theo Biên lai thu số 02709 ngày 10/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh); bà **Đ** được hoàn lại số tiền 45.700.000đ (bốn mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng).

5. Về án phí phúc thẩm: Bà **Lê Thị Thu Đ** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. **H4** lại cho bà **Lê Thị Thu Đ** số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024603 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- Viện Công tố và Xét xử phúc thẩm tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Khu vực 8 - TP.HCM;
- Thi hành án dân sự Tp.HCM
- Phòng THADS Khu vực 8 - TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Cương